



Số/No.: 44.2/TCO- CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025
HCM city, July 28, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN
CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: TCO
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Điện thoại/ *Telephone*: 076 806 4686
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/ Mr. Bùi Lê Quốc Bảo
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

2. Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty Cổ phần TCO Holdings công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận - bản tiếng Anh./

TCO Holdings Joint Stock Company discloses the Consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 with the attached explanation for the profit discrepancy - English version.

3. Công ty đã đăng tải các tài liệu này trên website tại địa chỉ/ We have also posted these documents on our website at: <https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**



BÙI LÊ QUỐC BẢO

CÔNG VĂN

(v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2025)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2025 và so với cùng kỳ năm 2024 của Công ty Cổ phần TCO Holdings và các công ty con (“Nhóm Công ty”).

Công ty Cổ phần TCO Holdings (“Công ty”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Biến động	
			Giá trị	%
Báo cáo tài chính riêng				
- Lợi nhuận sau thuế	4.294.818.005	195.251.814	4.099.566.191	2.100%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
- Lợi nhuận sau thuế	5.365.723.989	2.401.380.090	2.964.343.899	123%

I. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2025 tăng 4,1 tỷ (tương đương 2.100%) so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2025 là 3,1 tỷ (quý 1 năm 2024: lỗ 210 triệu) tăng 3,3 tỷ, trong đó lợi nhuận hoạt động thương mại gạo đóng góp 2,3 tỷ (tương đương 72%) trong lợi nhuận quý 2.
- Thu nhập hoạt động tài chính quý 2 năm 2025 là 3,5 tỷ chủ yếu đến từ cổ tức được chia từ các công con tăng 1,8 tỷ so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,1 tỷ so với cùng kỳ do phát sinh các chi phí tư vấn phát hành, chi phí kiểm toán, định giá;

II. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2025, Nhóm Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 5,4 tỷ tăng gần 3,0 tỷ so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 đạt gần 20,0 tỷ tăng 6,0 tỷ so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất và kinh doanh gạo đạt gần 10,0 tỷ và giảm 4,1 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái. Trong quý 2 năm nay, vừa hết vụ Đông Xuân, Công ty tập trung nguồn lực thực hiện các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất đồng thời dành hơn 1 tháng để thực hiện việc bảo dưỡng máy móc chuẩn bị cho vụ Hè thu vào đầu tháng 7 nên doanh thu giảm đáng kể dẫn đến lợi nhuận gộp giảm. Tuy nhiên do giá nguyên

liệu quý 2 ít biến động so với năm trước nên tỷ lệ lợi nhuận gộp quý 2 năm nay cao hơn so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động cho thuê văn phòng đạt 8,7 tỷ (cùng kỳ năm ngoái chưa phát sinh);
 - Lợi nhuận gộp từ hoạt động vận tải đạt 1,3 tỷ và tăng 1,1 tỷ so sánh với cùng kỳ.
2. Lãi hoạt động tài chính giảm 12,2 tỷ. Trong quý 2, lỗ từ hoạt động này là 6,6 tỷ chủ yếu đến từ chi phí lãi vay (năm trước: lãi 5,6 tỷ từ hoạt động tài chính);
 3. Lãi hoạt động khác tăng 9,8 tỷ do năm nay Nhóm công ty có lãi từ hoạt động khác là 14 triệu (năm trước: lỗ 9,8 tỷ từ hoạt động thanh lý tài sản cố định);
 4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý quý 2 giảm 2,3 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do năm trước có chi phí ủy thác xuất khẩu 1,7 tỷ;
 5. Chi phí thuế TNDN phải nộp tăng gần 3,0 tỷ so với cùng kỳ.

Trân trọng.



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI LÊ QUỐC BẢO



Công ty Cổ phần TCO Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần TCO Holdings

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

Công ty Cổ phần TCO Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy, bán buôn gạo và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch	
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HĐQT

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Dũng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Võ Ngọc Thiêm	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo - Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần TCO Holdings

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		337.133.831.480	1.073.301.920.936
110	I. Tiền	5	22.167.031.612	29.110.332.812
111	1. Tiền		22.167.031.612	29.110.332.812
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.100.000.000	61.988.390.833
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.100.000.000	61.988.390.833
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.755.527.447	894.263.611.991
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	7	156.446.842.652	664.257.091.366
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	82.694.844.310	223.359.643.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	6.613.840.485	6.646.877.573
140	IV. Hàng tồn kho	10	56.855.528.663	71.876.914.467
141	1. Hàng tồn kho		56.855.528.663	71.876.914.467
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.255.743.758	16.062.670.833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	986.805.753	1.142.523.475
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	6.268.938.005	14.920.147.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		706.721.694.391	880.025.223.732
210	I. Khoản phải thu dài hạn		511.342.260	511.342.260
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	511.342.260	511.342.260
220	II. Tài sản cố định		139.202.783.482	172.576.320.133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	121.162.481.968	144.156.793.987
222	Nguyên giá		140.788.430.197	186.861.497.399
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.625.948.229)	(42.704.703.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	18.040.301.514	28.419.526.146
228	Nguyên giá		18.200.000.000	29.520.084.277
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.698.486)	(1.100.558.131)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	563.063.946.245	565.914.291.827
231	Nguyên giá		568.735.700.622	568.735.700.622
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.671.754.377)	(2.821.408.795)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.756.577.100	7.334.256.597
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.756.577.100	7.334.256.597
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.187.045.304	132.689.012.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.187.045.304	1.835.291.041
269	2. Lợi thế thương mại	15	-	130.853.721.874
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.043.855.525.871	1.953.327.144.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		668.420.954.672	1.616.392.102.481
310	I. Nợ ngắn hạn		284.565.836.207	1.027.033.408.617
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	30.132.799.134	361.989.289.008
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.537.623.548	305.369.419.585
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.786.611.261	14.733.114.737
314	4. Phải trả người lao động		467.314.797	498.798.505
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.740.849.947	10.747.944.393
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.576.605.904	115.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.989.885.011	18.568.695.772
320	8. Vay ngắn hạn	21	196.854.535.988	313.531.536.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.479.610.617	1.479.610.617
330	II. Nợ dài hạn		383.855.118.465	589.358.693.864
338	1. Vay dài hạn	21	383.339.242.013	575.810.260.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		515.876.452	13.548.433.864
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		375.434.571.199	336.935.042.187
410	I. Vốn chủ sở hữu		375.434.571.199	336.935.042.187
411	1. Vốn cổ phần	22.1	313.206.220.000	313.206.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		313.206.220.000	313.206.220.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	61.924.271.240	23.337.835.207
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.337.835.207	2.063.725.736
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		38.586.436.033	21.274.109.471
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	304.079.959	390.986.980
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.043.855.525.871	1.953.327.144.668

Nguyễn Việt Anh
Người lập

Nguyễn Thế An
Kế toán trưởng

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2025

Công ty Cổ phần TCO Holdings

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	23.1	395.191.446.186	1.081.022.508.991	883.578.645.561	1.573.325.749.459
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	375.216.103.943	1.067.083.837.769	851.739.793.565	1.540.637.946.357
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		19.975.342.243	13.938.671.222	31.838.851.996	32.687.803.102
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	6.300.514	13.749.559.063	47.731.198.197	15.844.038.882
22	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	6.605.902.360 6.605.902.360	8.150.450.124 8.150.450.124	20.336.539.285 20.336.539.285	17.506.853.888 17.506.853.888
25	6. Chi phí bán hàng	26	87.696.964	1.911.229.152	162.622.354	4.018.798.652
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.894.770.805	5.347.005.309	13.428.935.103	11.474.552.973
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.393.272.628	12.279.545.700	45.641.953.451	15.531.636.471
31	9. Thu nhập khác	28	15.026.577	105.339	2.615.026.578	27.139.818
32	10. Chi phí khác		655.638	9.801.454.040	21.073.042	39.721.704
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		14.370.939	(9.801.348.701)	2.593.953.536	(12.581.886)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.407.643.567	2.478.196.999	48.235.906.987	15.519.054.585
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	3.041.919.578	2.520.573.310	9.645.078.986	6.389.981.164
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	(2.443.756.401)	-	(1.421.462.893)

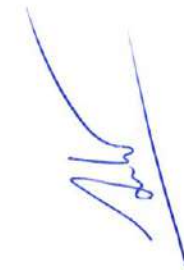
Công ty Cổ phần TCO Holdings

B02-DN/HN

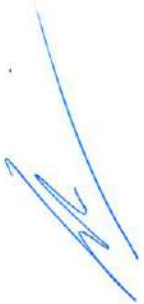
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Năm nay	Năm trước
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.365.723.989	2.401.380.090	38.590.828.001	10.550.536.314
61	16. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5.363.064.537	2.284.401.785	38.586.436.033	10.383.003.929
62	17. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.659.452	116.978.305	4.391.968	167.532.385
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.4	171	122	1.232	555
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.4	171	122	1.232	555



Nguyễn Việt Anh
Người lập



Nguyễn Thế An
Kế toán trưởng





Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.235.906.987	15.519.054.585
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") (bao gồm phần bổ lợi thế thương mại)		14.263.832.326	14.605.076.777
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		-	(757.650.912)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(47.745.254.976)	(8.722.075.184)
06	Chi phí lãi vay		20.336.539.285	17.506.853.888
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.091.023.622	38.151.259.154
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		659.193.796.339	(129.260.452.004)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		15.021.385.804	(141.623.662.308)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(992.332.034.254)	226.651.415.081
12	Tăng chi phí trả trước		(55.096.545)	(269.304.640)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.555.024.905)	(18.059.253.326)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(7.159.502.481)	(3.336.081.186)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(306.795.452.420)	(27.746.079.229)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(38.607.437.715)	(17.612.503.531)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		90.909.091	8.668.000.000
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(219.150.130.519)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000.000	50.002.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, hợp tác kinh doanh		366.183.273	1.135.491.174
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		261.849.654.649	(176.957.142.876)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		56.344.000.000	937.498.500.000
36	Tiền trả nợ gốc vay		(18.341.503.429)	(724.178.568.000)
	Cổ tức đã trả		-	(70.869.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		38.002.496.571	213.249.062.600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.943.301.200)	8.545.840.495
60	Tiền đầu kỳ		29.110.332.812	3.732.860.044
70	Tiền cuối kỳ	5	22.167.031.612	12.278.700.539

Nguyễn Việt Anh
Người lập

Nguyễn Thế An
Kế toán trưởng

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy, bán buôn gạo và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 75 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp như sau:

Công ty	Trụ sở	Hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			%		%	
			Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh ("TP. HCM")	Dịch vụ logistic và vận tải	99,96	99,96	99,96	99,96
Công ty Cổ phần TCO Agri	TP. HCM	Buôn bán gạo	99,96	99,96	99,95	99,95
Công ty Cổ phần TCO Real Estate	TP. HCM	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty TNHH Một thành viên TCO Logistics (tên cũ: Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia)	TP. HCM	Dịch vụ logistic và vận tải	99,96	100,00	99,96	100,00
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	Tỉnh An Giang	Buôn bán gạo	0,00	0,00	99,96	100,00
Công ty TNHH Đầu tư Enterprise	TP. HCM	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Năm tài chính đầu tiên áp dụng chuyển đổi bắt đầu từ 1 tháng 1 năm 2025 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.
--	---	--

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 45 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	11 - 20 năm
Máy móc thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Khác	5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa	50 năm
Tài sản khác	3 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng; và
- ▶ Chi phí nâng cấp tài sản đi thuê.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển thị trường

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng và phát triển thị trường kinh doanh của Nhóm Công ty.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua lại toàn bộ nhà xưởng và chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An

Cuối năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An ("Nam An") về cho Công ty Cổ phần TCO Agri.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Nam An cho các đối tác với tổng giá phí là 300.000.000.000 VND. Theo đó, chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần trong Nam An thuộc sở hữu của Nhóm Công ty tại ngày này là 47.365.014.924 VND đã ghi nhận vào doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (*Thuyết minh số 23*).

5. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	196.983.941	112.366.263
Tiền gửi ngân hàng	21.970.047.671	28.997.966.549
TỔNG CỘNG	<u>22.167.031.612</u>	<u>29.110.332.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.100.000.000	61.988.390.833
Dài hạn		
Trái phiếu	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.100.000.000	62.988.390.833

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,0%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Ecograins	40.281.820.000	157.498.166.000
Công ty cổ phần Quốc tế Gia	30.020.684.869	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hội	22.818.000.000	103.857.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tâm An	22.727.000.000	17.930.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Lương Thực Phúc Khang	9.329.271.500	86.040.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hòa Hiệp	-	143.205.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Quang Khải	-	122.917.000.000
Các khách hàng khác	31.270.066.283	32.808.925.366
TỔNG CỘNG	156.446.842.652	664.257.091.366

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Hồng Phát	-	61.188.250.000
Công ty Cổ phần SG Gravity	-	17.007.300.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Vạn Thiên Phát	16.620.000.000	13.203.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Huy	16.400.000.000	57.295.705.250
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hòa Hiệp	33.995.000.000	39.663.240.000
Công ty TNHH Nông Sản Phúc Thịnh	-	31.242.261.200
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Vi	13.333.000.000	-
Khác	2.346.844.310	3.759.886.602
TỔNG CỘNG	82.694.844.310	223.359.643.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	6.613.840.485	6.646.877.573
Cổ tức	6.175.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc của khách thuê văn phòng	-	5.986.485.916
Khác	438.840.485	660.391.657
Dài hạn	511.342.260	511.342.260
Ký quỹ	511.342.260	511.342.260
TỔNG CỘNG	7.125.182.745	7.158.219.833
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	7.097.682.745	7.157.723.033
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	13.750.000	496.800

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Hàng hóa	-	28.704.705.391
Hàng gửi đi bán	-	32.179.222.688
Thành phẩm	56.760.803.484	10.935.837.209
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.725.179	57.149.179
TỔNG CỘNG	56.855.528.663	71.876.914.467

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	986.805.753	1.142.523.475
Bảo hiểm	579.465.258	694.431.276
Công cụ, dụng cụ	140.654.870	240.191.051
Khác	266.685.625	207.901.148
Dài hạn	2.187.045.304	1.835.291.041
Công cụ, dụng cụ	1.816.328.792	1.284.572.664
Chi phí cải tạo văn phòng	215.612.891	302.524.737
Khác	155.103.621	248.193.640
TỔNG CỘNG	3.173.851.057	2.977.814.516

Công ty Cổ phần TCO Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	42.594.381.828	81.227.733.044	62.919.382.527	120.000.000	186.861.497.399
Mua mới	-	15.046.832.725	18.732.093.890	-	33.778.926.615
Thanh lý	(26.744.381.828)	(52.954.311.989)	(153.300.000)	-	(153.300.000)
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(79.698.693.817)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.850.000.000	43.320.253.780	81.498.176.417	120.000.000	140.788.430.197
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(6.283.501.256)	(24.011.618.778)	(12.350.293.052)	(59.290.323)	(42.704.703.409)
Khấu hao trong kỳ	(893.602.600)	(3.584.694.898)	(3.169.192.856)	(14.811.426)	(7.662.301.780)
Thanh lý	-	-	76.457.688	-	76.457.688
Thoái vốn công ty con	6.496.385.103	24.168.214.169	-	-	30.664.599.272
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(680.718.753)	(3.428.099.507)	(15.443.028.220)	(74.101.749)	(19.625.948.229)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	36.310.880.572	57.216.114.266	50.569.089.475	60.709.677	144.156.793.990
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.169.281.247	39.892.154.273	66.055.148.197	45.898.251	121.162.481.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	29.520.084.277
Thanh lý công ty con	(11.320.084.277)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>18.200.000.000</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.100.558.131)
Hao mòn trong kỳ	(116.359.356)
Thanh lý công ty con	<u>1.057.219.001</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>(159.698.486)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>28.419.526.146</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>18.040.301.514</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>560.000.000.000</u>	<u>8.735.700.622</u>	<u>568.735.700.622</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.375.000.002)	(1.446.408.793)	(2.821.408.795)
Tăng trong kỳ	<u>(1.375.000.002)</u>	<u>(1.475.345.580)</u>	<u>(2.850.345.582)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>(2.750.000.004)</u>	<u>(2.921.754.373)</u>	<u>(5.671.754.377)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>558.624.999.998</u>	<u>7.289.291.829</u>	<u>565.914.291.827</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>557.249.999.996</u>	<u>5.813.946.249</u>	<u>563.063.946.245</u>
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (thuyết minh số 21)	557.249.999.996	-	557.249.999.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Nam An

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	145.393.024.305
Thoái vốn công ty con	(145.393.024.305)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-

Phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(14.539.302.431)
Phân bổ trong kỳ	(3.634.825.608)
Thoái vốn công ty con	18.174.128.039
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	145.393.024.305
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Nông sản Phúc Thịnh	19.657.488.760	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Vi	-	122.834.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hội	-	94.254.750.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sản xuất Khánh Tường	-	43.958.000.000
Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Văn Dũng	-	40.738.065.700
Khác	10.475.310.374	60.204.473.308
TỔNG CỘNG	30.132.799.134	361.989.289.008

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Quốc Tế Gia	5.995.000.000	-
Công ty CP Lương thực MeKong	5.495.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thuận Minh	-	134.999.525.725
Công ty Cổ phần Quốc Tế Gia	356.998.298	109.436.923.860
Khác	690.625.250	84.577.175.710
TỔNG CỘNG	12.537.623.548	305.369.419.585

Công ty Cổ phần TCO Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm do thoái vốn	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.202.349.688	9.656.033.957	(7.159.502.481)	(7.054.259.603)	9.644.621.561
Thuế giá trị gia tăng	332.749.802	8.589.469.907	(7.826.897.737)	-	1.095.321.972
Thuế thu nhập cá nhân	70.969.890	918.108.816	(942.410.978)	-	46.667.728
Thuế khác	127.045.357	25.287.245	(152.332.602)	-	-
TỔNG CỘNG	14.733.114.737	19.188.899.925	(16.081.143.798)	(7.054.259.603)	10.786.611.261
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	14.920.147.358	7.169.625.896	(5.661.558.003)	(10.159.277.246)	6.268.938.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng lỗ các hợp đồng bán hàng	-	2.600.000.000
Chi phí lãi vay	1.566.526.860	625.965.874
Khác	174.323.087	7.521.978.519
TỔNG CỘNG	1.740.849.947	10.747.944.393

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Mượn tiền	16.774.358.672	-
Cổ tức phải trả	579.943.500	563.393.500
Ký quỹ đã nhận	5.345.328.988	5.108.227.348
Lãi vay phải trả	2.214.987.520	8.626.347.637
Phải trả khác	75.266.331	4.270.692.327
TỔNG CỘNG	24.989.885.011	18.568.660.812
Trong đó:		
- Phải trả các bên khác	21.768.686.339	14.306.966.485
- Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.221.198.672	4.261.694.327

Công ty Cổ phần TCO Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Giảm do thoái vốn	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	313.531.536.000	47.200.000.000	(49.485.430)	183.322.999.988	(347.150.514.570)	196.854.535.988
Vay ngân hàng	300.000.000.000	47.200.000.000	(49.485.430)	-	(347.150.514.570)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	13.531.536.000	-	-	183.322.999.988	-	196.854.535.988
Dài hạn	575.810.260.000	9.144.000.000	(18.292.017.999)	(183.322.999.988)	-	383.339.242.013
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.1)	270.926.000.000	-	(8.446.000.000)	(179.480.000.000)	-	83.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	304.884.260.000	9.144.000.000	(9.846.017.999)	(3.842.999.988)	-	300.339.242.013
TỔNG CỘNG	889.341.796.000	56.344.000.000	(18.341.503.429)	-	(347.150.514.570)	580.193.778.001

21.1 Vay dài hạn cá nhân

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Châu Văn Lương	90.000.000.000	Ngày 24 tháng 6 năm 2026	Mua phần vốn góp Enterprise	10,0%	Tin chấp
Trần Thanh Vũ	89.480.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2026	Mua phần vốn góp Enterprise	10,0%	Tin chấp
Liêm Chánh Thái	83.000.000.000	Ngày 22 tháng 7 năm 2026	Mua phần vốn góp Enterprise	10,0%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	262.480.000.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn	83.000.000.000				
Vay dài hạn đến hạn trả	179.480.000.000				

Công ty Cổ phần TCO Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai					
Khoản vay 1	3.263.328.000	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2025 đến ngày 5 tháng 9 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	9,5	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	864.500.000	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2025 đến ngày 5 tháng 3 năm 2027	Mua phương tiện vận tải	9,5	Phương tiện vận tải
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam					
Khoản vay 1	2.739.166.667	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2025 đến ngày 8 tháng 3 năm 2033	Mua phương tiện vận tải	6,99	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	2.739.166.667	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2025 đến ngày 8 tháng 3 năm 2033	Mua phương tiện vận tải	6,99	Phương tiện vận tải
Khoản vay 3	3.570.416.667	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2033	Mua phương tiện vận tải	6,99	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	2.380.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2025 đến ngày 29 tháng 6 năm 2029	Đầu tư đóng mới sà lan	12,5	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	297.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2039	Mua phần vốn góp Enterprise	6,5	Tòa nhà Enterprise Tower
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại					
Khoản vay 1	5.157.200.000	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030	Đầu tư đóng mới sà lan	9,4	Phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	317.713.778.001				

Trong đó:

Vay dài hạn 300.339.242.013
Vay dài hạn đến hạn trả 17.374.535.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	313.206.220.000	187.110.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>313.206.220.000</u>	<u>187.110.000.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	70.869.400
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.320.622	18.711.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	31.320.622	18.711.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	31.320.622	18.711.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết và không hạn chế.

22.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.586.436.033	10.383.003.929
Trừ: Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	<u>38.586.436.033</u>	<u>10.383.003.929</u>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	31.320.622	18.711.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh	31.320.622	18.711.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.232	555
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	1.232	555

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	390.986.980	3.006.052.881
Giảm do thanh lý công ty con	(82.548.989)	-
Cổ tức phải trả	(8.750.000)	(10.899.900)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.391.968	167.532.385
Số cuối kỳ	<u>304.079.959</u>	<u>3.162.685.366</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu kinh doanh gạo và phụ phẩm	813.750.161.031	1.509.880.641.280
Doanh thu vận tải	49.225.341.847	62.614.048.179
Doanh thu cho thuê văn phòng	20.603.142.683	831.060.000
DOANH THU THUẦN	<u>883.578.645.561</u>	<u>1.573.325.749.459</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi thoái vốn công ty con	47.365.014.924	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	366.183.273	8.695.765.146
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.146.029.999
Khác	-	2.243.737
TỔNG CỘNG	<u>47.731.198.197</u>	<u>15.844.038.882</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn kinh doanh gạo và phụ phẩm	801.001.543.122	1.477.588.439.712
Giá vốn dịch vụ vận tải	46.647.079.085	62.452.148.295
Giá vốn cho thuê văn phòng	4.091.171.358	597.358.350
TỔNG CỘNG	<u>851.739.793.565</u>	<u>1.540.637.946.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi vay ngân hàng	12.462.268.077	17.506.853.888
Lãi vay cá nhân	7.874.271.208	-
TỔNG CỘNG	20.336.539.285	17.506.853.888

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí vật liệu, bao bì	-	2.030.895.000
Phí ủy thác xuất khẩu	-	1.772.765.000
Chi phí nhân viên	84.420.000	128.079.500
Khác	78.202.354	87.059.152
TỔNG CỘNG	162.622.354	4.018.798.652

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nhân viên	4.061.725.611	2.800.903.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.449.682.868	1.265.979.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.793.390	55.550.538
Phân bổ lợi thế thương mại	3.634.825.608	7.269.651.215
Khác	171.907.626	82.468.400
TỔNG CỘNG	13.428.935.103	11.474.552.973

28. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hoàn nhập dự phòng lỗ các hợp đồng bán hàng	2.600.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14.066.779	26.368.047
Khác	-	771.771
TỔNG CỘNG	2.615.026.578	27.139.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	831.510.504.785	1.516.390.365.158
Chi phí nhân viên	7.344.178.641	6.702.828.617
Chi phí khấu hao, phân bổ lợi thế thương mại	10.979.004.249	14.605.076.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.653.715.293	61.946.033.739
Chi phí khác	2.543.322.021	4.344.266.969
TỔNG CỘNG	865.331.351.022	1.603.988.571.260

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.645.078.986	6.389.981.164
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(1.421.462.893)
TỔNG CỘNG	9.645.078.986	4.968.518.271

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần chế biến lương thực Sao Mới	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT (đến 21 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 20 tháng 6 năm 2025)
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 20 tháng 6 năm 2025)
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (đến ngày 24 tháng 2 năm 2025)
Bà Cao Thị Mỹ Anh	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (từ ngày 24 tháng 2 năm 2025)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần chế biến lương thực Sao Mới	Mua hàng hóa	70.149.399.862	-
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Trả tiền mượn	57.104.327	3.127.158.000
	Tạm ứng	15.000.000	26.150.000
	Hoàn tạm ứng	1.250.000	29.529.939
Ông Nguyễn Thế An	Tạm ứng	110.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	111.913.270	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

sau.

		VND	
	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên liên quan			
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Tạm ứng	13.750.000	-
Bà Lữ Kiều An	Chi phí văn phòng	-	496.800
		<u>13.750.000</u>	<u>496.800</u>
Phải trả ngắn hạn khác			
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Cho công ty mượn tiền	3.211.358.672	4.257.104.327
Ông Nguyễn Thế An	Cổ tức	9.840.000	4.590.000
	Chi phí văn phòng	1.913.270	-
		<u>3.221.198.672</u>	<u>4.261.694.327</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và tiền lương của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm toán Nội bộ trong kỳ như sau:

Cá nhân	Vị trí	VND	
		Thù lao và tiền lương	
		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	105.549.850	-
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)	-	382.875.789
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	231.176.350	215.742.020
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 20 tháng 6 năm 2025)	17.000.000	18.000.000
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 20 tháng 6 năm 2025)	1.000.000	-
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng	392.800.000	364.004.883
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị	118.640.000	109.966.264
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (đến ngày 24 tháng 2 năm 2025)	3.000.000	45.000.000
Bà Cao Thị Mỹ Anh	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (từ ngày 24 tháng 2 năm 2025)	6.000.000	-
TỔNG CỘNG		875.166.200	1.133.088.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Dưới 1 năm	1.929.480.768	2.192.034.400
Từ 1 đến 5 năm	4.399.944.640	6.488.848.000
TỔNG CỘNG	6.329.425.408	8.680.882.400

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

				VND
	Sản xuất	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	753.840.256.910	300.728.789.224	(170.990.400.573)	883.578.645.561
Doanh thu bộ phận				
Chi phí bộ phận	(742.856.834.224)	(13.004.786.144)	(109.469.730.654)	(865.331.351.022)
Lợi nhuận bộ phận	10.983.422.686	287.724.003.080	(280.460.131.227)	18.247.294.539
Thu nhập tài chính				27.394.658.912
Thu nhập khác				2.593.953.536
Thuế TNDN hiện hành				(9.645.078.986)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				38.590.828.001
Tài sản bộ phận	294.767.324.996	2.360.546.965.066	(1.611.458.764.191)	1.043.855.525.871
Nợ phải trả bộ phận	108.230.910.000	815.474.314.927	(255.284.270.255)	668.420.954.672
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	66.169.007.679	1.510.360.641.280	(3.203.899.500)	1.573.325.749.459
Doanh thu bộ phận	66.169.007.679	1.510.360.641.280	(3.203.899.500)	1.573.325.749.459
Chi phí bộ phận	(66.123.735.847)	(1.493.211.461.635)	3.203.899.500	(1.556.131.297.982)
Lợi nhuận bộ phận	45.271.832	17.149.179.645	-	17.194.451.477
Thu nhập tài chính				(1.662.815.006)
Thu nhập khác				(12.581.886)
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(4.968.518.271)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				10.550.536.314
Tài sản bộ phận	1.011.070.304.421	1.165.396.572.956	(541.856.690.412)	1.634.610.186.965
Nợ phải trả bộ phận	364.479.923.846	937.207.252.582	3.804.275.792	1.305.491.452.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Nhóm Công ty.



Nguyễn Việt Ảnh
Người lập



Nguyễn Thế An
Kế toán trưởng



Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

